

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
757			Hộ gia đình, cá nhân	181.544.700
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	52.775.518
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	484.824
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị	44.232.614
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8.058.080
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	119.319.182
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	119.319.182
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	9.350.000
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	5.000.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.350.000
	4900		Các khoản thu khác	100.000
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân anh ở các tiểu mục thu nợ)	100.000
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	235.353.673
	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	152.032.673
		0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	89.742.615
		0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước, các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	62.290.058
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	29.537.000
		2716	Phí chứng thực	29.537.000
	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	11.934.000
		2771	Lệ phí hộ tịch	11.934.000
	4250		Thu tiền phạt	41.850.000
		4299	Phạt vi phạm khác	41.850.000
860			Các quan hệ khác của ngân sách	9.245.267.714
	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	145.636.450
		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	81.519.450
		0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	64.117.000
	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	3.200.000
		3399	Các tài sản khác	3.200.000
	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	10.000.000
		4549	Khác	10.000.000
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.007.491.000
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	4.230.596.000
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	4.776.895.000
	4800		Thu kết dư ngân sách	42.043.426
		4801	Thu kết dư ngân sách	42.043.426
	4900		Các khoản thu khác	36.896.836
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	7.680.000

Tỉnh: Đồng Tháp

Thành phố Sa Đéc

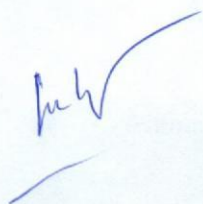
Phường 3

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	29.216.838
Tổng cộng				9.662.166.087

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số): 9.662.166.087

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng chữ): Chín tỷ sáu trăm sáu mươi hai triệu một trăm sáu mươi
sáu nghìn không trăm tám mươi bảy đồng chẵn

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Nguyễn Thị Kim Lan

Ngày 31 tháng 01 năm 2021

TM. UBND phường

Chủ tịch

(bút tên và đóng dấu)



Lý Văn Mừng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016 TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802					Hội đồng nhân dân	391.670.591
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	391.670.591
		341			Quản lý nhà nước	391.670.591
			6000		Tiền lương	52.135.249
				6001	Lương theo ngạch, bậc	52.135.249
			6100		Phụ cấp lương	167.931.800
				6101	Phụ cấp chức vụ	4.097.500
				6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	118.008.000
				6124	Phụ cấp công vụ	13.931.500
				6149	Phụ cấp khác	31.894.800
			6250		Phúc lợi tập thể	9.000.000
				6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	9.000.000
			6300		Các khoản đóng góp	17.761.542
				6301	Bao hiểm xã hội	10.685.532
				6302	Bao hiểm y tế	5.854.806
				6303	Kinh phí công đoàn	1.221.204
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.000.000
				6449	Chi khác	5.000.000
			6550		Vật tư văn phòng	1.000.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	1.000.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.400.000
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	50.400.000
			6650		Hội nghị	44.932.000
				6699	Chi phí khác	44.932.000
			6700		Công tác phí	1.100.000
				6704	Khoản công tác phí	1.100.000
			7750		Chi khác	42.410.000
				7761	Chi tiếp khách	7.350.000
				7799	Chi các khoản khác	35.060.000
805					Văn phòng Ủy ban nhân dân	2.097.706.489
	160				Văn hóa thông tin	48.366.000
		161			Văn hóa	48.366.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.366.000
				7049	Chi khác	48.366.000
	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.275.000
		191			Phát thanh	10.275.000
			6550		Vật tư văn phòng	1.800.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	1.800.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.475.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	745.000
				7049	Chi khác	7.730.000
	220				Thể dục thể thao	18.503.000
		221			Thể dục thể thao	18.503.000

Tỉnh: Đồng Tháp
Thành phố Sa Đéc
Phường 3

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.503.000
				7049	Chi khác	18.503.000
	250				Bảo vệ môi trường	20.500.000
		278			Bảo vệ môi trường khác	20.500.000
			6750		Chi phí thuê mướn	19.500.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	19.500.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.000.000
				7049	Chi khác	1.000.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.000.062.489
		341			Quản lý nhà nước	2.000.062.489
			6000		Tiền lương	522.694.818
				6001	Lương theo ngạch, bậc	504.814.818
				6049	Lương khác	17.880.000
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	7.200.000
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	7.200.000
			6100		Phụ cấp lương	358.300.024
				6101	Phụ cấp chức vụ	4.321.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	63.782.389
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000
				6114	Phụ cấp trực	3.000.000
				6124	Phụ cấp công vụ	135.430.735
				6149	Phụ cấp khác	149.977.900
			6200		Tiền thưởng	152.582.908
				6201	Thưởng thường xuyên	151.232.908
				6202	Thưởng đột xuất	1.350.000
			6250		Phúc lợi tập thể	24.371.000
				6299	Chi khác	24.371.000
			6300		Các khoản đóng góp	128.170.501
				6301	Bảo hiểm xã hội	101.152.666
				6302	Bảo hiểm y tế	16.926.661
				6303	Kinh phí công đoàn	10.091.174
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	237.588.200
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	163.423.200
				6399	Chi khác	74.165.000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	123.461.979
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	123.461.979
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	53.577.833
				6501	Tiền điện	32.303.563
				6502	Tiền nước	7.947.000
				6503	Tiền nhiên liệu	10.999.270
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.328.000
			6550		Vật tư văn phòng	79.739.999
				6551	Văn phòng phẩm	47.405.000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.519.999
				6599	Vật tư văn phòng khác	11.815.000

Tỉnh: Đồng Tháp
Thành phố Sa Đéc
Phường 3

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	41.879.227
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.242.915
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	23.326.012
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.780.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.530.300
			6650		Hội nghị	2.200.000
				6699	Chi phí khác	2.200.000
			6700		Công tác phí	35.238.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.838.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	6.100.000
				6704	Khoản công tác phí	18.300.000
			6750		Chi phí thuê mướn	25.607.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.800.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	4.800.000
				6757	Thuê lao động trong nước	14.400.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	4.607.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	41.808.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.264.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.550.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.544.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	450.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	53.401.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.500.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.901.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.733.000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.733.000
				7049	Chi khác	5.000.000
			7750		Chi khác	102.509.000
				7761	Chi tiếp khách	52.912.000
				7799	Chi các khoản khác	49.597.000
809					Công an xã	376.553.032
	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	376.553.032
		041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	376.553.032
			6100		Phụ cấp lương	198.244.000
				6149	Phụ cấp khác	198.244.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	50.514.192
				6501	Tiền điện	22.415.832
				6502	Tiền nước	8.559.000
				6503	Tiền nhiên liệu	18.099.360
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.440.000
			6550		Vật tư văn phòng	10.802.000
				6551	Văn phòng phẩm	3.222.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	7.580.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.455.340
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	125.740

Tỉnh: Đồng Tháp

Thành phố Sa Đéc

Phường 3

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.754.000
				6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.575.600
			6650	Hội nghị		6.620.000
				6699	Chi phí khác	6.620.000
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		5.960.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.160.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.800.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		78.295.500
				7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	19.025.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	59.270.500
			7750	Chi khác		20.662.000
				7761	Chi tiếp khách	11.997.000
				7799	Chi các khoản khác	8.665.000
810					Ban quân sự xã	343.067.001
	010				Quốc phòng	343.067.001
		011			Quốc phòng	343.067.001
			6300	Các khoản đóng góp		2.415.000
				6302	Bảo hiểm y tế	2.415.000
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		21.678.221
				6501	Tiền điện	12.078.271
				6502	Tiền nước	2.835.000
				6503	Tiền nhiên liệu	5.324.950
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.440.000
			6550	Vật tư văn phòng		7.540.000
				6551	Văn phòng phẩm	2.500.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	5.040.000
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		265.980
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	265.980
			6650	Hội nghị		6.240.000
				6699	Chi phí khác	6.240.000
			6750	Chi phí thuê mướn		4.120.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.120.000
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		5.647.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.530.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.117.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		254.722.800
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	480.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	254.242.800
			7750	Chi khác		40.438.000
				7761	Chi tiếp khách	19.800.000
				7799	Chi các khoản khác	20.638.000
811					Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	148.555.204
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	148.555.204
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	148.555.204

Tỉnh: Đồng Tháp
Thành phố Sa Đéc
Phường 3

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			6000		Tiền lương	43.806.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	43.806.000
			6100		Phụ cấp lương	41.083.000
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.682.000
				6124	Phụ cấp công vụ	11.622.000
				6149	Phụ cấp khác	26.779.000
			6300		Các khoản đóng góp	14.929.804
				6301	Bảo hiểm xã hội	12.069.004
				6302	Bảo hiểm y tế	1.931.040
				6303	Kinh phí công đoàn	929.760
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	18.714.400
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	18.714.400
			6650		Hội nghị	3.190.000
				6699	Chi phí khác	3.190.000
			6700		Công tác phí	2.520.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	120.000
				6704	Khoản công tác phí	2.400.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.985.000
				7049	Chi khác	7.985.000
			7750		Chi khác	16.327.000
				7761	Chi tiếp khách	1.650.000
				7799	Chi các khoản khác	14.677.000
812					Hội Liên hiệp phụ nữ xã	137.889.344
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	137.889.344
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	137.889.344
			6000		Tiền lương	53.640.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	53.640.000
			6100		Phụ cấp lương	32.962.500
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.682.000
				6124	Phụ cấp công vụ	14.080.500
				6149	Phụ cấp khác	16.200.000
			6300		Các khoản đóng góp	17.142.444
				6301	Bảo hiểm xã hội	13.789.944
				6302	Bảo hiểm y tế	2.226.060
				6303	Kinh phí công đoàn	1.126.440
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	18.714.400
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	18.714.400
			6700		Công tác phí	3.180.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	480.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	300.000
				6704	Khoản công tác phí	2.400.000
			7750		Chi khác	12.250.000
				7799	Chi các khoản khác	12.250.000
813					Hội Nông dân xã	109.651.492
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	109.651.492

Tỉnh: Đồng Tháp
Thành phố Sa Đéc
Phường 3

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	109.651.492
			6000		Tiền lương	56.590.200
				6001	Lương theo ngạch, bậc	56.590.200
			6100		Phụ cấp lương	33.700.050
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.682.000
				6124	Phụ cấp công vụ	14.818.050
				6149	Phụ cấp khác	16.200.000
			6300		Các khoản đóng góp	13.336.242
				6301	Bảo hiểm xã hội	10.372.632
				6302	Bảo hiểm y tế	1.778.166
				6303	Kinh phí công đoàn	1.185.444
			6650		Hội nghị	4.200.000
				6699	Chi phí khác	4.200.000
			6700		Công tác phí	1.200.000
				6704	Khoản công tác phí	1.200.000
			7750		Chi khác	625.000
				7799	Chi các khoản khác	625.000
814					Hội Cựu chiến binh xã	105.851.860
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	105.851.860
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	105.851.860
			6000		Tiền lương	47.739.600
				6001	Lương theo ngạch, bậc	47.739.600
			6100		Phụ cấp lương	40.427.400
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.682.000
				6124	Phụ cấp công vụ	12.605.400
				6149	Phụ cấp khác	25.140.000
			6300		Các khoản đóng góp	11.344.860
				6301	Bảo hiểm xã hội	8.823.780
				6302	Bảo hiểm y tế	1.512.648
				6303	Kinh phí công đoàn	1.008.432
			6700		Công tác phí	1.520.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	120.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	200.000
				6704	Khoản công tác phí	1.200.000
			7750		Chi khác	4.820.000
				7761	Chi tiếp khách	4.400.000
				7799	Chi các khoản khác	420.000
819					Đảng ủy xã	610.514.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	610.514.000
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	610.514.000
			6000		Tiền lương	152.978.151
				6001	Lương theo ngạch, bậc	152.978.151
			6100		Phụ cấp lương	52.991.850
				6101	Phụ cấp chức vụ	11.696.500
				6124	Phụ cấp công vụ	41.295.350
			6300		Các khoản đóng góp	40.810.504
				6301	Bảo hiểm xã hội	32.234.660

Tỉnh: Đồng Tháp
Thành phố Sa Đéc
Phường 3

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán	
820	340	361	6350	6302	Bao hiểm y tế	5.376.516	
				6303	Kinh phí công đoàn	3.199.328	
					Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, ban	20.204.400	
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	20.204.400	
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	45.451.740	
				6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chu	45.451.740	
			6700		Công tác phí	3.400.000	
				6704	Khoản công tác phí	3.400.000	
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	294.677.355	
				7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	1.334.400	
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	110.316.000	
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	15.198.000	
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp uy	88.125.635	
				7899	Chi khác	79.703.320	
					Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	164.201.100	
					Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	164.201.100	
					Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	164.201.100	
					6000	Tiền lương	31.290.000
					6001	Lương theo ngạch, bậc	31.290.000
					6100	Phụ cấp lương	62.878.000
					6101	Phụ cấp chức vụ	2.086.000
					6149	Phụ cấp khác	60.792.000
					6250	Phúc lợi tập thể	8.975.000
					6299	Chi khác	8.975.000
					6300	Các khoản đóng góp	6.842.080
					6301	Bao hiểm xã hội	5.840.800
					6302	Bao hiểm y tế	1.001.280
					6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	38.346.020
					6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chu	38.346.020
					6550	Vật tư văn phòng	2.180.000
					6551	Văn phòng phẩm	2.180.000
					6650	Hội nghị	3.260.000
					6699	Chi phí khác	3.260.000
					6700	Công tác phí	400.000
					6704	Khoản công tác phí	400.000
					6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.380.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.380.000
					7750	Chi khác	7.650.000
					7761	Chi tiếp khách	2.650.000
					7799	Chi các khoản khác	5.000.000
860	070				Các quan hệ khác của ngân sách	4.367.308.543	
					Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.587.000	

Tỉnh: Đồng Tháp
Thành phố Sa Đéc
Phường 3

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
		083			Đào tạo khác trong nước	128.587.000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	128.587.000
				6449	Chi khác	128.587.000
	370				Bảo đảm xã hội	2.472.280.000
		371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	85.420.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.190.000
				7049	Chi khác	4.190.000
			7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	81.230.000
				7162	Chi quà lễ, Tết	72.300.000
				7199	Chi khác	8.930.000
		372			Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	23.490.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.188.000
				7049	Chi khác	23.188.000
			7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	302.000
				7149	Chi khác	302.000
		398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	2.363.370.000
			7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	771.525.000
				7149	Chi khác	771.525.000
			7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	1.591.845.000
				7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	1.467.045.000
				7499	Chi khác	124.800.000
	400				Tài chính và khác	1.528.025.928
		428			Khác ngân sách	1.528.025.928
			7750		Chi khác	1.528.025.928
				7753	Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	1.291.136.998
				7799	Chi các khoản khác	236.888.930
	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	238.415.615
		434			Chuyển nguồn sang năm sau	238.415.615
			0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	238.415.615
				0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước, các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	169.142.615
				0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	69.273.000
989					Các đơn vị khác	629.743.494
	280				Các hoạt động kinh tế	67.707.494
		292			Giao thông đường bộ	30.371.000
			6750		Chi phí thuê mướn	2.000.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	2.000.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	28.371.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.787.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.584.000
		312			Kiến thiết thị chính	37.336.494

Tỉnh: Đồng Tháp
Thành phố Sa Đéc
Phường 3

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.336.494
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	34.136.494
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.200.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	562.036.000
		341			Quản lý nhà nước	562.036.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	526.616.000
				6907	Nhà cửa	401.061.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	28.700.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.310.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	95.545.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.420.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	35.420.000
Tổng cộng						9.482.712.150

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số): 9.482.712.150 đồng.

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Chín tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu bảy trăm mười hai nghìn một trăm năm mươi đồng chẵn

Bộ phận tài chính, kế toán xã

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Kim Lan

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

TM. UBND phường

(Chữ ký) **Chủ tịch**
PHÓ CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)



(Chữ ký)
Lý Văn Mừng

